

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1045/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 5 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên đối với
tài nguyên than (an tra xít), sản phẩm khác từ than
trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23/7/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP;

Căn cứ các văn bản của Bộ Tài chính: Kết luận Thanh tra số 15960/BTC-TTr ngày 24/11/2011 về công tác quản lý ngân sách nhà nước năm 2010 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, văn bản số 5826/BTC-CST ngày 03/5/2012 về việc xác định giá tính thuế tài nguyên;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1393 TTr/STC-QLG ngày 08/5/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá tính Thuế tài nguyên đối với các sản phẩm than (an tra xít), sản phẩm khác từ than khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo Luật thuế Tài nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và được tính từ kỳ quyết toán thuế tài nguyên năm 2011 trở đi.

Khi giá bán tài nguyên than, sản phẩm khác từ than khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có biến động tăng hoặc giảm 20% trở lên, giao Sở Tài chính chủ trì,

phối hợp với Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức khảo sát tình hình về giá bán tài nguyên trên thị trường và lập phương án điều chỉnh giá tính thuế trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Ông Tổng giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Thành

PHỤ LỤC

**Bảng giá tính Thuế tài nguyên đối với các sản phẩm than (an tra xít),
sản phẩm khác từ than khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Tên sản phẩm than, sản phẩm khác từ than	Số tiền	Ghi chú
I	Than cục		
1	Cục 1a	2.064.000	
2	Cục 1b	1.597.000	
3	Cục 1c	2.000.000	
4	Cục 2b	1.414.000	
5	Cục 3a	2.836.000	
6	Cục 3b	2.200.000	
7	Cục 4a	2.754.000	
8	Cục 4b	1.789.000	
9	Cục 5a	1.496.000	
10	Cục 5b	2.086.000	
11	Cục 6a	1.193.000	
12	Cục 6b	894.000	
13	Cục 6c	963.000	
14	Cục 7a	669.000	
15	Cục 7b	716.000	
16	Cục 7c	493.000	
17	Cục 8a	223.000	
18	Cục 8b	417.000	
19	Cục đơn	805.000	

TT	Tên sản phẩm than, sản phẩm khác từ than	Số tiền	Ghi chú
II	Than cám		
1	Cám 1	2.860.000	
2	Cám 2	2.472.000	
3	Cám 3a	1.817.000	
4	Cám 3b	1.101.000	
5	Cám 3c	1.184.000	
6	Cám 4a	1.172.000	
7	Cám 4b	1.038.000	
8	Cám 5a	933.000	
9	Cám 5b	950.000	
10	Cám 6a	805.000	
11	Cám 6b	750.000	
12	Cám 7a	522.000	
13	Cám 7b	392.000	
14	Cám 7c	546.000	
15	Cám 11a	805.000	
16	Cám 11b	750.000	
17	Cám 11c	750.000	
III	Than bùn	270.000	
IV	Than sạch trong nguyên khai (cục -15, cám -15)	844.000	